

**Công ty Trách nhiệm hữu hạn
Chứng khoán JB Việt Nam**

(trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt”)

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam
(trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt")

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	16 - 45



Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

(trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt”)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam (“Công ty”) là công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 128/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp (cấp lại do thay đổi loại hình công ty) ngày 25 tháng 08 năm 2020. Giấy phép thành lập và hoạt động ban đầu số 52/UBCKNN-GPHĐKD của Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 12 năm 2006. Công ty trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các cổ đông ban đầu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt gồm có Morgan Stanley (Singapore) Holdings Pte. Ltd. (được thành lập tại Singapore), Bà Tô Minh Hương (Tổng Giám đốc của Công ty) và Công ty TNHH Thanh Ba (được thành lập tại Việt Nam) với tỷ lệ góp vốn của mỗi bên lần lượt là 49%, 20% và 31%. Ngày 18 tháng 03 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định số 204/QĐ-UBCK về việc chấp thuận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần của công ty chứng khoán. Theo đó, các cổ đông của Công ty được chấp thuận thực hiện giao dịch chuyển nhượng toàn bộ cổ phần với The Kwangju Bank, Ltd. (một ngân hàng thành lập tại Hàn Quốc). Theo Quyết định số 367/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 05 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đã được chấp thuận thực hiện chuyển đổi hình thức pháp lý thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, The Kwangju Bank, Ltd. là chủ sở hữu nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Ngày 08 tháng 09 năm 2020, The Kwangju Bank, Ltd. đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty thêm 600.000.000.000 VND theo Quyết định số 010920/QĐ. Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 10 năm 2020 chấp thuận các thay đổi về địa điểm trụ sở chính và vốn điều lệ của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 VND (tại ngày 24 tháng 08 năm 2020 là 300.000.000.000 VND).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 23, Tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán;
- ▶ Bảo lãnh phát hành;
- ▶ Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- ▶ Tụ doanh chứng khoán;
- ▶ Lưu ký chứng khoán; và
- ▶ Các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Song JongWook	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2021
Ông Kim Doo Yoon	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2021
Ông Kim Doo Yoon	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2021
Ông Song JongWook	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2021
Ông Kim GwanHo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2020

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

(trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hường Việt”)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Woo YoungKi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2020
Ông Jun HuynWoo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Kim Doo Yoon	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2021
Bà Phạm Vân Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2021
Bà Phạm Vân Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2021
Bà Ngô Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2021
Bà Lê Thị Hiền	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2020
Bà Phạm Vân Anh	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 04 tháng 02 năm 2021 là Ông Kim Doo Yoon, chức danh Chủ tịch Hội đồng Thành Viên.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 05 tháng 02 năm 2021 đến ngày lập báo cáo này là Ông Kim Doo Yoon, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

(trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt”)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2021

Số tham chiếu: 60754944/22069768-JBSV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam
(trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt”)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam (“Công ty”), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

02-C
G TY
HH
& YC
NA
NHAI
NỘI
A - 1

H. H. H.
AN
N
IA N. C.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.5 của báo cáo tài chính. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính là từ ngày 25 tháng 8 năm 2020 (là ngày công ty chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty cổ phần sang công ty trách nhiệm hữu hạn) đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, trong khi kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày dữ liệu tương ứng là từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 08 năm 2020. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020 VND	24/08/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		954.230.627.537	361.219.399.962
110	I. Tài sản tài chính		952.751.350.551	358.943.567.251
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	704.686.157	5.704.437.432
111.1	1.1 Tiền		704.686.157	4.704.437.432
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	1.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)	7.1	174.023.130	147.331.100
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)	7.2	937.070.000.000	347.526.000.000
117	4. Các khoản phải thu	8	14.197.757.791	3.476.902.936
117.2	4.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		14.197.757.791	3.476.902.936
117.4	4.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		14.197.757.791	3.476.902.936
118	5. Trả trước cho người bán	9	595.536.600	2.088.895.783
122	6. Các khoản phải thu khác		9.346.873	-
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		1.479.276.986	2.275.832.711
131	1. Tạm ứng		-	1.270.771.590
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.225.587.133	1.005.061.121
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		253.689.853	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.197.577.713	4.998.024.786
220	I. Tài sản cố định		3.754.379.263	1.668.265.513
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.093.354.850	952.369.003
222	1.1 Nguyên giá		6.380.996.930	6.822.436.502
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(3.287.642.080)	(5.870.067.499)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	661.024.413	715.896.510
228	2.1 Nguyên giá		3.780.068.383	3.780.068.383
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(3.119.043.970)	(3.064.171.873)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.159.000.000
250	III. Tài sản dài hạn khác		4.443.198.450	2.170.759.273
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ dài hạn	13	1.090.799.200	1.583.369.200
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.765.009.177	-
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	587.390.073	587.390.073
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		962.428.205.250	366.217.424.748

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020 VND	24/08/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.348.658.456	771.541.076
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.070.167.710	498.356.026
322	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	286.148.451	90.378.436
325	2. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	442.001.899	200.700.000
329	3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	342.017.360	207.277.590
340	II. Nợ phải trả dài hạn		278.490.746	273.185.050
354	1. Dự phòng phải trả dài hạn	19	247.505.070	247.505.070
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.2	30.985.676	25.679.980
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		961.079.546.794	365.445.883.672
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	961.079.546.794	365.445.883.672
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		900.000.000.000	300.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		900.000.000.000	300.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.214.337.914	3.214.337.914
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.214.337.914	3.214.337.914
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		54.650.870.966	59.017.207.844
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		54.526.928.262	58.914.487.924
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		123.942.704	102.719.920
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		962.428.205.250	366.217.424.748

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020 đơn vị	24/08/2020 đơn vị
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
008	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK	21.1	3.735	3.718
009	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	21.2	179	184
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21.3	278.660	244.841
021.1	1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		278.660	244.841
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	21.4	26.847	60.287
022.1	2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		26.847	60.287

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020 VND	24/08/2020 VND
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)				
026	3. Tiền gửi của khách hàng		662.328.731	636.847.462
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21.5	1.681.799	1.680.390
029	3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	21.5	660.646.932	635.167.072
029.1	3.2.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		658.135.026	635.167.072
029.2	3.2.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		2.511.906	-
031	4. Phải trả Nhà đầu tư (“NĐT”) về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21.6	662.328.731	636.847.462
031.1	4.1 Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		659.816.825	636.847.462
031.2	4.2 Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.511.906	-

Người lập:

Bà Phạm Thị Hồng
Kế toán viên

Người kiểm soát:

Bà Lê Thị Hiền
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Kim Đào Yoon
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 08 năm 2020 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		27.325.380	130.854.772
01.2	1.1 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.1	27.221.630	129.467.830
01.3	1.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	22.2	103.750	1.386.942
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	22.2	11.146.251.106	12.679.357.635
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		88.900	-
20	Cộng doanh thu hoạt động		11.173.665.386	12.810.212.407
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(529.600)	(444.260)
21.2	1.1 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.1	(529.600)	(444.260)
27	2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23	(283.359.187)	(482.980.213)
30	3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23	(333.617)	(633.497)
40	Cộng chi phí hoạt động		(284.222.404)	(484.057.970)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	24	58.923.999	40.141.640
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		58.923.999	40.141.640
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
54	1. Chi phí tài chính khác	25	(11.997.887)	(27.277.227)
60	Cộng chi phí tài chính		(11.997.887)	(27.277.227)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	26	(15.686.923.110)	(10.343.690.561)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 08 năm 2020 VND
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(4.750.554.016)	1.995.328.289
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		45.454.545	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		45.454.545	-
90	VIII. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(4.705.099.471)	1.995.328.289
91	1. (Lỗ)/Lợi nhuận đã thực hiện		(4.731.627.951)	1.866.928.389
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		26.528.480	128.399.900
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		(5.305.696)	(369.748.269)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	-	(344.068.289)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.2	(5.305.696)	(25.679.980)
200	X. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(4.710.405.167)	1.625.580.020

Người lập:

Bà Phạm Thị Hồng
Kế toán viên

Người kiểm soát:

Bà Lê Thị Hiền
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 08 năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế TNDN		(4.705.099.471)	1.995.328.289
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		174.165.051	66.874.841
03	Khấu hao tài sản cố định		233.089.050	107.016.481
07	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(58.923.999)	(40.141.640)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		529.600	444.260
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		529.600	444.260
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(27.221.630)	(129.467.830)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(27.221.630)	(129.467.830)
30	5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(599.340.846.024)	5.330.951.027
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(589.544.000.000)	(906.000.000)
36	(Tăng)/Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(10.720.854.855)	11.439.490.761
39	Tăng các khoản phải thu khác		(9.346.873)	-
40	Giảm/(Tăng) các tài sản khác		1.270.771.590	(1.270.771.717)
41	Giảm/(Tăng) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		241.301.899	(103.347.445)
42	Tăng chi phí trả trước		(2.985.535.189)	(39.176.188)
43	Thuế TNDN đã nộp	27	-	(322.090.886)
45	Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán		1.493.359.183	(1.632.295.783)
47	Tăng/(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		286.148.451	(406.598.515)
50	Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác		134.739.770	(70.000)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		507.150.000	-
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.580.000)	(1.428.189.200)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(603.898.472.474)	7.264.130.587
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.160.202.800)	(2.825.082.000)
65	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		58.923.999	40.141.640
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.101.278.801)	(2.784.940.360)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 08 năm 2020 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		600.000.000.000	-
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(4.999.751.275)	4.479.190.227
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ		5.704.437.432	1.225.247.205
101.1	Tiền		4.704.437.432	425.247.205
101.2	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	800.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ		704.686.157	5.704.437.432
103.1	Tiền		704.686.157	4.704.437.432
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	1.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 08 năm 2020 VND
02	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
	1. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(25.488.900)	-
07	2. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		28.542.994	618.612
14	3. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		22.427.175	124.409.023
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		25.481.269	125.027.635
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		636.847.462	511.819.827
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		636.847.462	511.819.827
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.680.390	1.678.146
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		635.167.072	510.141.681
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		662.328.731	636.847.462
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		662.328.731	636.847.462
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.681.799	1.680.390
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		660.646.932	635.167.072

Người lập:



Bà Phạm Thị Hồng
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Bà Lê Thị Hiền
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2021

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam
(trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hường Việt")

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2020 VND	25/08/2020 VND	Kỳ trước		Kỳ này		24/08/2020 VND	31/12/2020 VND
			Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	600.000.000.000	-	300.000.000.000	900.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.214.337.914	3.214.337.914	-	-	-	-	3.214.337.914	3.214.337.914
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.214.337.914	3.214.337.914	-	-	-	-	3.214.337.914	3.214.337.914
4. Lợi nhuận chưa phân phối	57.391.627.824	59.017.207.844	1.625.580.020	-	365.291.073	(4.731.627.951)	59.017.207.844	54.650.870.966
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	57.391.627.824	58.914.487.924	1.522.860.100	-	344.068.289	(4.731.627.951)	58.914.487.924	54.526.928.262
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	-	102.719.920	102.719.920	-	21.222.784	-	102.719.920	123.942.704
TỔNG CỘNG	363.820.303.652	365.445.883.672	1.625.580.020	-	600.365.291.073	(4.731.627.951)	365.445.883.672	961.079.546.794

Người lập:



Bà Phạm Thị Hồng
Kế toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2021

Người kiểm soát:



Bà Lê Thị Hiền
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và

cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam (“Công ty”) là công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 128/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp (cấp lại do thay đổi loại hình công ty) ngày 25 tháng 08 năm 2020 với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 300.000.000.000 VND. Công ty trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các cổ đông ban đầu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt gồm có Morgan Stanley (Singapore) Holdings Pte. Ltd. (được thành lập tại Singapore), Bà Tô Minh Hương (Tổng Giám đốc của Công ty) và Công ty TNHH Thanh Ba (được thành lập tại Việt Nam) với tỷ lệ góp vốn của mỗi bên lần lượt là 49%, 20% và 31%. Ngày 18 tháng 03 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định số 204/QĐ-UBCK về việc chấp thuận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần của công ty chứng khoán. Theo đó, các cổ đông của Công ty được chấp thuận thực hiện giao dịch chuyển nhượng toàn bộ cổ phần với The Kwangju Bank, Ltd. (một ngân hàng thành lập tại Hàn Quốc). Theo Quyết định số 367/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 05 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đã được chấp thuận thực hiện chuyển đổi hình thức pháp lý thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, The Kwangju Bank, Ltd. là chủ sở hữu nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Ngày 08 tháng 09 năm 2020, The Kwangju Bank, Ltd. đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty thêm 600.000.000.000 VND theo Quyết định số 010920/QĐ. Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 10 năm 2020 chấp thuận các thay đổi về địa điểm trụ sở chính và vốn điều lệ của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 23, Tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 28 người (tại ngày 24 tháng 08 năm 2020: 21 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 VND (tại ngày 24 tháng 08 năm 2020 là 300.000.000.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; bảo lãnh phát hành; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và Chủ sở hữu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và

cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu;
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và
cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 146"), công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty tính từ đầu ngày 25 tháng 08 năm 2020 (ngày quyết định chuyển đổi) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Thông tin so sánh

Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn từ ngày 25 tháng 08 năm 2020. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính này là từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, trong khi đó kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày dữ liệu tương ứng là từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 08 năm 2020. Theo đó, dữ liệu tương ứng cho báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại do khác biệt về kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và

cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hường Việt sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 08 năm 2020.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và

cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và

cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146.

4.5 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và

cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và

cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
Thiết bị văn phòng	05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Phần mềm máy tính	05 năm

4.10 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Lợi ích của nhân viên

4.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và
cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.13.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 01 tháng 05 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.13.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Lao động và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lao động về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (“VND”) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và
cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và
cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và

cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của chủ sở hữu Công ty tại cuộc họp thường niên.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo quyết định của chủ sở hữu Công ty tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.18 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và

cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020 VND	24/08/2020 VND
Tiền mặt	30.000.000	30.000.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	674.686.157	4.674.437.432
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
	704.686.157	5.704.437.432

Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 03 tháng với mức lãi suất như sau:

	31/12/2020 %/năm	24/08/2020 %/năm
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới 03 tháng	-	3,40

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020		Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 08 năm 2020	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của Nhà đầu tư				
Cổ phiếu	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	31/12/2020		24/08/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	19.835.700	172.662.730	22.100.100	146.303.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.985.800	1.360.400	5.721.400	1.027.300
Tổng cộng	27.821.500	174.023.130	27.821.500	147.331.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và
cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	31/12/2020 VND	24/08/2020 VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên		
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan	280.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	234.500.000.000	172.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	227.570.000.000	173.570.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	195.000.000.000	-
- Ngân hàng Malayan Banking Berhad	-	1.156.000.000
	937.070.000.000	347.526.000.000

7.3 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	19.835.700	154.751.480	(1.924.450)	172.662.730
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.985.800	176.900	(6.802.300)	1.360.400
Tổng cộng	27.821.500	154.928.380	(8.726.750)	174.023.130

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 24 tháng 08 năm 2020 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	22.100.100	128.227.600	(4.023.900)	146.303.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.721.400	172.300	(4.866.400)	1.027.300
Tổng cộng	27.821.500	128.399.900	(8.890.300)	147.331.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và
cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>24/08/2020</u> VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	14.197.757.791	3.476.902.936
	<u>14.197.757.791</u>	<u>3.476.902.936</u>

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>24/08/2020</u> VND
CTCP Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	456.600.000	456.600.000
CTCP Đầu tư và Phát triển Giải pháp Công nghệ V&V	108.936.600	-
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Truyền Thông W.G.	30.000.000	-
CTCP Nội thất Cơ bản	-	1.363.345.783
Công ty TNHH Phòng Cháy Chữa Cháy Gumsung Việt Nam	-	268.950.000
	<u>595.536.600</u>	<u>2.088.895.783</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>24/08/2020</u> VND
Chi phí thuê văn phòng	-	250.738.710
Phí bảo hiểm VN Care	290.973.351	83.376.842
Bảo hiểm trách nhiệm Giám đốc và nhà quản lý	312.994.429	-
Phí kết nối Sàn Giao dịch Chứng khoán và cung cấp thông tin	-	119.026.887
Thiết bị văn phòng	386.929.442	215.871.539
Chi phí trả trước khác	234.689.911	336.047.143
	<u>1.225.587.133</u>	<u>1.005.061.121</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và

cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	65.754.000	5.903.494.002	853.188.500	6.822.436.502
Mua trong kỳ	-	1.065.502.800	1.253.700.000	2.319.202.800
Thanh lý trong kỳ	<u>(65.754.000)</u>	<u>(2.694.888.372)</u>	-	<u>(2.760.642.372)</u>
Số dư cuối kỳ	-	<u>4.274.108.430</u>	<u>2.106.888.500</u>	<u>6.380.996.930</u>
<i>Trong đó:</i>				
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	2.185.123.630	853.188.500	3.038.312.130
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	65.754.000	4.951.124.999	853.188.500	5.870.067.499
Khấu hao trong kỳ	-	113.790.703	64.426.250	178.216.953
Thanh lý trong kỳ	<u>(65.754.000)</u>	<u>(2.694.888.372)</u>	-	<u>(2.760.642.372)</u>
Số dư cuối kỳ	-	<u>2.370.027.330</u>	<u>917.614.750</u>	<u>3.287.642.080</u>
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	952.369.003	-	952.369.003
Số dư cuối kỳ	-	<u>1.904.081.100</u>	<u>1.189.273.750</u>	<u>3.093.354.850</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	<u>3.780.068.383</u>	<u>3.780.068.383</u>
Số dư cuối kỳ	<u>3.780.068.383</u>	<u>3.780.068.383</u>
<i>Trong đó:</i>		
- TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.000.968.383	3.000.968.383
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.064.171.873	3.064.171.873
Hao mòn trong kỳ	<u>54.872.097</u>	<u>54.872.097</u>
Số dư cuối kỳ	<u>3.119.043.970</u>	<u>3.119.043.970</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	<u>715.896.510</u>	<u>715.896.510</u>
Số dư cuối kỳ	<u>661.024.413</u>	<u>661.024.413</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và

cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ DÀI HẠN

	31/12/2020 VND	24/08/2020 VND
Đặt cọc hợp đồng thuê văn phòng	880.219.200	1.387.369.200
Đặt cọc tiền thuê nhà cho quản lý	196.000.000	196.000.000
Đặt cọc khác	14.580.000	-
	1.090.799.200	1.583.369.200

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020 VND	24/08/2020 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.983.558.239	-
Chi phí thiết bị văn phòng	781.450.938	-
	2.765.009.177	-

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”).

Theo thông tư số 05/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2020 VND	24/08/2020 VND
Số dư đầu năm	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp thêm	292.869.184	292.869.184
Lãi phân bổ	174.520.889	174.520.889
	587.390.073	587.390.073

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020 VND	24/08/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (Thuyết minh 27)	-	90.378.436
Thuế thu nhập cá nhân (“TNCN”)	286.148.451	-
	286.148.451	90.378.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và

cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ:

Đơn vị: VND

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Thuế TNDN	90.378.436	-	(344.068.289)	(253.689.853)
Thuế TCNCN	-	1.598.732.183	(1.312.583.732)	286.148.451
	90.378.436	1.598.732.183	(1.656.652.021)	32.458.598

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020 VND	24/08/2020 VND
Phí thuê nhà	73.098.000	-
Phí dịch vụ kê khai thuế TNDN	103.400.000	51.700.000
Phí dịch vụ tư vấn và kiểm toán	226.600.000	132.000.000
Chi phí phải trả khác	38.903.899	17.000.000
	442.001.899	200.700.000

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020 VND	24/08/2020 VND
Quỹ hỗ trợ người nghèo	195.645.000	195.645.000
Phải trả thẻ Visa	133.914.410	-
Phải trả hộ cổ tức	12.457.950	11.632.590
	342.017.360	207.277.590

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2020 VND	24/08/2020 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	247.505.070	247.505.070
	247.505.070	247.505.070

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	31/12/2020		24/08/2020	
	VND	%	VND	%
The Kwangju Bank, Ltd.	900.000.000.000	100,00	300.000.000.000	100,00
Tổng cộng	900.000.000.000	100,00	300.000.000.000	100,00

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam
(trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hưởng Việt")

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và
cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	300.000.000.000	3.214.337.914	3.214.337.914	57.391.627.824	363.820.303.652
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.625.580.020	1.625.580.020
Số dư tại ngày 24 tháng 08 năm 2020	300.000.000.000	3.214.337.914	3.214.337.914	59.017.207.844	365.445.883.672
Tăng vốn trong kỳ	600.000.000.000	-	-	-	600.000.000.000
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(4.710.405.167)	(4.710.405.167)
Điều chỉnh trong kỳ	-	-	-	344.068.289	344.068.289
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	900.000.000.000	3.214.337.914	3.214.337.914	54.650.870.966	961.079.546.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và
cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	31/12/2020 đơn vị	24/08/2020 đơn vị
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.735	3.718
	3.735	3.718

21.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2020 đơn vị	24/08/2020 đơn vị
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	179	184
	179	184

21.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	31/12/2020 đơn vị	24/08/2020 đơn vị
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	278.660	244.841
	278.660	244.841

21.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2020 đơn vị	24/08/2020 đơn vị
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	26.847	60.287
	26.847	60.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và
cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.5 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2020 VND	24/08/2020 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.681.799	1.680.390
- Nhà đầu tư trong nước	1.681.799	1.680.390
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	660.646.932	635.167.072
- Nhà đầu tư trong nước	658.135.026	635.167.072
- Nhà đầu tư nước ngoài	2.511.906	-
	662.328.731	636.847.462

21.6 Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	31/12/2020 VND	24/08/2020 VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	659.816.825	636.847.462
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.511.906	-
	662.328.731	636.847.462

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam
(trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hưởng Việt")

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và
cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

22. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

22.1 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần trong kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
FVTPL							
Cổ phiếu niêm yết	19.835.700	172.662.730	152.827.030	124.203.700	28.623.330	27.049.430	(42.500)
VCB	9.621.000	155.758.900	146.137.900	123.863.900	22.274.000	22.274.000	-
VIC	281.000	2.164.000	1.883.000	1.499.000	384.000	384.000	-
VTS	1.944.800	1.482.000	(462.800)	(462.800)	-	-	-
Cổ phiếu khác	7.988.900	13.257.830	5.268.930	(696.400)	5.965.330	4.391.430	(42.500)
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.985.800	1.360.400	(6.625.400)	(4.694.100)	(1.931.300)	172.200	(487.100)
Tổng cộng	27.821.500	174.023.130	146.201.630	119.509.600	26.692.030	27.221.630	(529.600)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và
cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

22. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 08 năm 2020 VND
Tài sản tài chính FVTPL	103.750	1.386.942
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	11.146.251.106	12.679.357.635
	11.146.354.856	12.680.744.577

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 08 năm 2020 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	283.359.187	482.980.213
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	333.617	633.497
	283.692.804	483.613.710

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 08 năm 2020 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	58.923.999	40.141.640
	58.923.999	40.141.640

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 08 năm 2020 VND
Phí chuyển tiền	11.997.887	27.277.227
	11.997.887	27.277.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và

cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 08 năm 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên	8.124.621.664	5.798.233.403
- Lương và các khoản phúc lợi	7.532.811.914	5.234.522.553
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	591.809.750	563.710.850
Chi phí công cụ dụng cụ	341.822.181	31.807.460
Chi phí văn phòng phẩm	56.112.470	63.621.800
Chi phí khấu hao TSCĐ	233.089.049	107.016.481
Chi phí thuế, phí, lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.490.663.204	3.929.246.508
Chi phí khác	1.440.614.542	410.764.909
	15.686.923.110	10.343.690.561

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HIỆN HÀNH

27.1 Thuế TNDN hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2019: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và

cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HIỆN HÀNH (tiếp theo)

27.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 08 năm 2020 VND</i>
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	(4.705.099.471)	1.995.328.289
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>533.739.406</i>	<i>-</i>
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	533.739.406	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>378.602.230</i>	<i>274.986.842</i>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	103.750	1.386.942
- Chi phí không được khấu trừ trong kỳ trước	-	145.200.000
- Trợ cấp thôi việc	351.970.000	-
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	26.528.480	128.399.900
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	(4.549.962.295)	1.720.341.447
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	-	344.068.289
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	90.378.436	68.401.033
Thuế TNDN điều chỉnh/đã trả trong kỳ	(344.068.289)	(322.090.886)
Thuế TNDN được hoàn/phải trả cuối kỳ	(253.689.853)	90.378.436

27.2 Thuế TNDN hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 08 năm 2020 VND</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	25.679.980	-
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	5.305.696	25.679.980
Số dư cuối kỳ	30.985.676	25.679.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và

cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HIỆN HÀNH (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 08 năm 2020 như sau:

	Cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 08 năm 2020 VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	5.305.696	25.679.980
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.305.696	25.679.980

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc:

	Cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 24 tháng 08 năm 2020 VND
Ban Tổng Giám đốc	1.236.780.000	2.366.410.000
Hội đồng Thành viên	3.600.871.113	-
	4.837.651.113	2.366.410.000

29. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2020 VND	24/08/2020 VND
Đến 1 năm	4.791.121.664	98.000.000
Từ 1 đến 5 năm	8.604.056.384	-
	13.395.178.048	98.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và

cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro về giá chứng khoán, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

30.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty không có số dư ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

30.2 Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty là 174.023.130 VND (ngày 24 tháng 08 năm 2020: 147.331.100 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm 17.402.313 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và

cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt như được trình bày dưới đây:

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	704.686.157	-	-	704.686.157
Các khoản phải thu	14.207.104.664	-	-	14.207.104.664
Trả trước cho người bán	595.536.600	-	-	595.536.600
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.090.799.200	-	-	1.090.799.200
Chi phí trả trước	1.225.587.133	-	-	1.225.587.133
Tổng cộng	17.823.713.754	-	-	17.823.713.754

30.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam
(trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hường Việt”)

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và
cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	704.686.157	-	-	704.686.157
Tài sản tài chính FVTPL	-	174.023.130	-	-	174.023.130
Các khoản đầu tư HTM	-	937.070.000.000	-	-	937.070.000.000
Các khoản phải thu	-	14.207.104.664	-	-	14.207.104.664
Tài sản ngắn hạn khác	-	595.536.600	-	-	595.536.600
Tài sản cố định	-	-	-	3.754.379.263	3.754.379.263
Tiền nợ Quý Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	587.390.073	587.390.073
Tài sản dài hạn khác	-	-	1.090.799.200	-	1.090.799.200
Tổng tài sản	-	952.751.350.551	1.090.799.200	4.341.769.336	958.183.919.087
NỢ PHẢI TRẢ					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	286.148.451	-	-	286.148.451
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	442.001.899	-	-	442.001.899
Phải trả, phải nộp khác	-	342.017.360	-	-	342.017.360
Nợ phải trả dài hạn	-	-	-	247.505.070	247.505.070
Tổng nợ phải trả	-	1.070.167.710	-	247.505.070	1.317.672.780
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	951.681.182.841	1.090.799.200	4.094.264.266	956.866.246.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và
cho kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 25 tháng 08 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Phạm Thị Hồng
Kế toán viên

Bà Lê Thị Hiền
Kế toán Trưởng

Handwritten signature of Ông Kim Doo Yoon

Ông Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2021